

Bản án số: 109/2021/DS-ST
Ngày: 19-8-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hóa;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đỉnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng anh Trần Văn H, sinh năm 1980 và chị Phạm Thị P, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Anh Trần Văn H ủy quyền cho chị Phạm Thị P tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 08/7/2021). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 3 (xóm N), xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Phạm Thị P và anh Trần Văn H do chị Phạm Thị P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vợ chồng chị và chị Vũ Thị T có mối quan hệ là bạn bè chơi thân với nhau. Chị T đã vay tiền của vợ chồng chị nhiều lần; cụ thể:

- Ngày 12/3/2020 (tức ngày 19/02/2020 âm lịch) vay số tiền 500.000.000

đồng. Lý do chị T nói để đáo hạn Ngân hàng. Chị T tự viết và ký tên vào mẫu giấy biên nhận vay tiền mặt do chị đưa, chị giữ bản gốc.

- Ngày 14/4/2020 (tức ngày 22/3/2020 âm lịch) vay số tiền 150.000.000 đồng. Lý do vay chị T nói để trả nợ cho em con dì chị T và có đưa cho chị giữ làm tin 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 993368 cấp ngày 01/6/2012 đứng tên chị Vũ Thị T là chủ sử dụng thửa đất số 534⁻³, tờ bản đồ số 01, diện tích 75m² đất ở nông thôn có vị trí tại xóm 2, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Chị T có viết và ký tên vào mẫu giấy biên nhận vay tiền mặt đưa cho chị giữ bản gốc.

- Ngày 22/5/2020 (tức ngày 30/4/2020 âm lịch) vay số tiền 40.000.000 đồng. Lý do chị T nói để chi tiêu gia đình. Chị T tự viết và ký tên vào mặt sau bản gốc giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 14/4/2020.

- Ngày 31/7/2020 (tức ngày 11/6/2020 âm lịch) vay số tiền 580.000.000 đồng. Lý do vay chị T nói để đáo hạn Ngân hàng. Chị T tự viết và ký tên vào mẫu giấy biên nhận vay tiền mặt đưa cho chị giữ bản gốc. Trong giấy biên nhận chị T cam kết thế chấp thửa đất số 534, tờ bản đồ số 01, diện tích 75m², số cấp Giấy chứng nhận CH00255 tại đường 37B, xã H. Thửa đất này chị T đã bán nhưng không trả nợ cho chị.

Tổng cộng chị T đã vay của vợ chồng chị số tiền là 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng). Tất cả các giấy biên nhận vay tiền có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể mà thỏa thuận miệng tính lãi theo Ngân hàng là 0,85%/tháng. Chị T chỉ mới trả được mấy tháng lãi nhưng chị không nhớ đã nhận bao nhiêu lãi và trả được 520.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ gốc là 750.000.000 đồng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Vũ Thị T trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và trả lãi còn nợ tính từ sau ngày vay cuối cùng là ngày 01/8/2020 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Bị đơn là chị Vũ Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng mà không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, các nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng; bị đơn không hợp tác làm việc với Tòa án, chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; buộc chị Vũ Thị

T trả cho vợ chồng chị Phạm Thị P, anh Trần Văn H số tiền gốc là 750.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm. Chị Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị P khởi kiện yêu cầu chị Vũ Thị T trả nợ tiền vay; đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn chị Vũ Thị T có địa chỉ cư trú tại xóm 3 (xóm N), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Văn H đã ủy quyền cho nguyên đơn chị Phạm Thị P tham gia tố tụng, chị P đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Vũ Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu trả nợ tiền gốc: Anh Trần Văn H, chị Phạm Thị P yêu cầu chị Vũ Thị T trả nợ cho vợ chồng anh chị số tiền gốc vay còn nợ là 750.000.000 đồng và trả lãi tính từ ngày 01/8/2021 theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình là bản gốc các giấy biên nhận vay tiền mặt in mẫu sẵn có nội dung được viết tay bằng mực bút bi màu xanh ghi các ngày 19/02/2020 âm lịch (tức ngày 12/3/2020), 14/4/2020 (tức ngày 22/3/2020 âm lịch), 30/4/2020 âm lịch (tức ngày 22/5/2020) và 31/7/2020 (tức ngày 11/6/2020 âm lịch); các giấy biên nhận đều có chữ ký ghi tên người vay là Vũ Thị T. Bị đơn chị Vũ Thị T mặc dù đã được thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án bằng các hình thức tổng đạt niêm yết công khai văn bản tố tụng tại địa chỉ cư trú, thông báo tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[3.2] Theo các giấy biên nhận vay tiền do chị Phạm Thị P cung cấp là các bản gốc các mẫu biên nhận vay tiền mặt có nội dung viết tay thể hiện người vay tiền là chị Vũ Thị T, sinh năm 1981 có địa chỉ tại xóm 3, xã H đã vay tiền của vợ chồng anh Trần Văn H, chị Phạm Thị P; địa chỉ: Xóm 6, xã Hải Phương vào các ngày 19/02/2020 âm lịch (tức ngày 12/3/2020), 14/4/2020 (tức ngày 22/3/2020 âm

lịch), 30/4/2020 âm lịch (tức ngày 22/5/2020) và 31/7/2020 (tức ngày 11/6/2020 âm lịch) với tổng số tiền vay là 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng). Nội dung các giấy vay tiền có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức cụ thể bao nhiêu, không ghi thời hạn trả nợ. Như vậy có cơ sở xác định giữa vợ chồng anh Trần Văn H, chị Phạm Thị P và chị Vũ Thị T trong khoảng thời gian năm 2020 đã nhiều lần có giao dịch hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn chị Phạm Thị P xác nhận sau khi vay nợ chị T đã trả được số tiền gốc là 520.000.000 đồng, đến nay còn nợ gốc là 750.000.000 đồng, chị P đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị T đều khất nợ và đã bỏ đi khỏi nơi cư trú không liên lạc với chị P. Bị đơn chị Vũ Thị T không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc trả nợ. Do đó căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cần buộc chị Vũ Thị T trả nợ cho vợ chồng anh Trần Văn H, chị Phạm Thị P số tiền gốc là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp pháp luật.

[3.3] Về yêu cầu trả lãi của nguyên đơn: Chị Phạm Thị P khai khi cho vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi là 0,85%/tháng (tức 10,2%/năm), chị T đã trả được một số lãi nhưng chị không nhớ đã nhận bao nhiêu lãi và lần cuối cùng chị T trả lãi nhưng từ lần vay cuối cùng (ngày 31/7/2020) thì chị T không trả lãi lần nào nữa, đến nay chị yêu cầu trả lãi còn nợ tính từ sau ngày vay cuối cùng tức ngày 01/8/2020 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Xét thấy, theo các giấy biên nhận vay tiền do nguyên đơn cung cấp thì hai bên có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất bao nhiêu, ngoài lời khai của chị P lãi suất thỏa thuận 0,85%/tháng thì chị T là bên vay không có ý kiến gì về mức lãi suất vay. Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Do đó căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi của anh H, chị P đối với chị T và xác định mức lãi suất là 10%/năm và thời hạn tính lãi là ngày 01/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/8/2021 là 01 năm 18 ngày. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 750.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 18 ngày = 78.698.000 đồng (đã được làm tròn số).

[4] Theo lời trình bày của chị Phạm Thị P khi vay tài sản chị Vũ Thị T có đưa cho chị P giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BI 993368 cấp ngày 01/6/2012 đứng tên chị Vũ Thị T đối với thửa đất số 534⁻³, tờ bản đồ số 01, diện tích 75m² đất ở nông thôn có vị trí tại xóm 2, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Tuy nhiên thửa đất trên hai bên không làm thủ tục thế chấp theo quy định pháp luật, đến nay chị T vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng nên chưa xác minh làm rõ được, chị P cũng không có yêu cầu xem xét nên không đặt ra xem xét, nếu sau này các bên không tự giải quyết được và có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bị đơn chị Vũ Thị T có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn H và chị Phạm Thị P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Vũ Thị T.

Buộc chị Vũ Thị T phải trả cho vợ chồng anh Trần Văn H và chị Phạm Thị P số tiền là 828.698.000đ (Tám trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi là 78.698.000đ (Bảy mươi tám triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Vũ Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.860.000đ (Ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trả lại anh Trần Văn H, chị Phạm Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0002633 ngày 24/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên